

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 – 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 28

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NA
171-2

C
CI
BA
-IP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp nhà nước thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0302336158.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Khai thác cảng, phao neo tàu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu máy móc thiết bị phụ tùng, bán buôn thiết bị ngành hàng hải;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, nông, lâm, hải sản;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ xếp dỡ;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng container, vận tải hàng hóa bằng ô tô ...

Trụ sở chính của Công ty tại Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Duy Hùng	Chủ tịch	từ ngày 10/05/2016
Ông Đặng Như Bình	Chủ tịch	đến ngày 09/05/2016
Ông Đặng Như Bình	Ủy viên	từ ngày 10/05/2016
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên	
Ông Huỳnh Kim Sát	Ủy viên	đến ngày 09/05/2016
Ông Cao Bình	Ủy viên	
Bà Nguyễn Đỗ Thanh Phương	Ủy viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Đặng Như Bình	Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Sát	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Đỗ Thanh Phương	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Đoàn Duy Hiến	Trưởng ban
Ông Đặng Vĩnh Hùng	Thành viên
Ông Bùi Hoàng Chương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đặng Như Bình
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

C.T.
Y
U HAN
VĂN
TOÁN
AN
T
CHI NH

5/1/2016
T.V
07
A
11/16



Số: 302/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả được lập ngày 20/07/2016, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 8 năm 2016

Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0613-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.804.158.798	100.785.568.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.347.821.992	1.989.452.051
1. Tiền	111		5.347.821.992	1.989.452.051
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	22.500.000.000	34.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.500.000.000	34.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.311.417.583	64.590.746.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	55.978.292.831	57.499.518.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.602.456.952	6.032.542.551
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150.000.000	150.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	580.667.800	908.685.274
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.412.500	4.297.228
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3.412.500	4.297.228
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		641.506.723	201.072.759
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		641.506.723	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	201.072.759
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.891.846.498	83.483.772.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.400.000	25.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	25.400.000	25.400.000
II. Tài sản cố định	220		28.908.234.033	28.380.962.904
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	12.675.177.030	12.127.072.569
- Nguyên giá	222		43.460.895.380	41.590.206.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.785.718.350)	(29.463.134.211)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	16.233.057.003	16.253.890.335
- Nguyên giá	228		16.356.057.000	16.356.057.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(122.999.997)	(102.166.665)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62.863.464.585	55.016.740.407
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	62.863.464.585	55.016.740.407
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		94.747.880	60.669.181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	94.747.880	60.669.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		180.696.005.296	184.269.340.610

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.941.099.504	7.446.351.608
I. Nợ ngắn hạn	310		24.941.099.504	7.446.351.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.101.957.125	684.157.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		540.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	525.372.825	106.246.603
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	12.480.460.322	6.374.675.162
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.293.309.232	281.272.078
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.754.905.792	176.822.989.002
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	155.754.905.792	176.822.989.002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Cổ phiếu quỹ	415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.917.711.068	35.485.069.729
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.464.571.844	25.965.296.393
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.464.571.844	25.965.296.393
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.992.842.084	8.992.842.084
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		180.696.005.296	184.269.340.610

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Đặng Như Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20.502.195.160	246.495.699.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	20.502.195.160	246.495.699.486
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.499.446.970	188.684.896.383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.002.748.190	57.810.803.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.311.545.583	1.541.627.803
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	118.416.277	3.537.039.535
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		114.365.944	3.533.181.008
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.926.900.357	2.563.597.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.931.520.893	2.825.174.724
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.337.456.246	50.426.619.000
11. Thu nhập khác	31	VI.7	34.627.617	89.268.198
12. Chi phí khác	32	VI.8	32.060.450	1.170.249.521
13. Lợi nhuận khác	40		2.567.167	(1.080.981.323)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.340.023.413	49.345.637.677
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	875.451.569	14.899.133.277
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.464.571.844	34.446.504.400
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	443	3.545

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Giám đốc



Đặng Như Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	* Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.340.023.413	49.345.637.677
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.343.417.471	1.089.429.632
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(3.520.865)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(900.833.078)	(55.723.709.724)
- Chi phí lãi vay	06	114.365.944	3.533.181.008
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	4.896.973.750	(1.758.982.272)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.785.457.033	(59.875.407.352)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	884.728	409.550
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2.489.921.173	7.826.005.937
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(34.078.699)	(148.331.635)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(114.365.944)	(1.387.234.007)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(480.000.000)	(4.543.174.617)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.781.734.900)	(1.009.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.763.057.141	(60.896.314.396)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.717.412.778)	(1.730.301.236)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	130.020.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.500.000.000	21.270.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	954.270.578	1.634.884.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.736.857.800	106.194.583.543

4-C.T.
Y
TƯ HẠN
VĂN
TOÁN
JAN
ET
CHI MẠ

367
TY
AN
7
1 M

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	93.572.731.051
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(119.464.865.360)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.141.545.000)	(3.327.756.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(7.141.545.000)	(29.219.890.909)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.358.369.941	16.078.378.238
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.989.452.051	2.473.952.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.464.541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.347.821.992	18.555.795.639

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Dương Như Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp nhà nước thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0302336158.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Khai thác cảng, phao neo tàu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu máy móc thiết bị phụ tùng, bán buôn thiết bị ngành hàng hải; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, nông, lâm, hải sản; Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ xếp dỡ; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng container, vận tải hàng hóa bằng ô tô ...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

0308
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NA
171

0302
CÔNG
CỔ P
CẢM
AU C
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 11 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

21388
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ TU
INH KẾ
KIỂM T
M VI
P. HỒ

36
T
I
G
J
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

H. C. T. P
Y
TU HẠN
VĂN
TOÁN
JAN
T
CHỈ M

58. C.
HINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016	01/01/2016
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	144.552.971	158.139.737
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.203.269.021	1.831.312.314
Cộng	5.347.821.992	1.989.452.051
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	30/06/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	22.500.000.000	22.500.000.000
Cộng	22.500.000.000	22.500.000.000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH GOTEC Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ Phần OTRAN Miền Nam	32.773.292.549	32.084.182.579
Công ty TNHH An Hạ Long An	2.347.108.317	2.814.465.605
Công ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia	6.427.423.314	9.808.715.248
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.430.468.651	2.792.154.823
Cộng	55.978.292.831	57.499.518.255



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quý, P. Phú Thuận, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2016	01/01/2016
4. Phải thu khác		
Ngắn hạn	580.667.800	908.685.274
Tạm ứng	192.326.000	413.146.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	23.062.500	76.500.000
Thuế thu nhập cá nhân phải thu CBCNV	287.266.612	360.815.531
Phải thu khác	78.012.688	58.223.743
Dài hạn	25.400.000	25.400.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	25.400.000	25.400.000
Cộng	606.067.800	934.085.274

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	3.412.500	-	4.297.228	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.412.500	-	4.297.228	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, Máy móc, Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác	Cộng		
	nhà kiến trúc	thiết bị			Phương tiện vận tải	
Số dư đầu kỳ	24.413.393.608	936.242.088	14.038.262.153	543.330.222	1.658.978.709	41.590.206.780
Số tăng trong kỳ	1.870.688.600	-	-	-	-	1.870.688.600
- Mua sắm mới	1.870.688.600	-	-	-	-	1.870.688.600
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.284.082.208	936.242.088	14.038.262.153	543.330.222	1.658.978.709	43.460.895.380
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20.408.789.102	678.329.682	6.176.059.551	540.977.167	1.658.978.709	29.463.134.211
Số tăng trong kỳ	240.151.992	14.067.948	1.067.850.780	513.419	-	1.322.584.139
- Khấu hao trong kỳ	240.151.992	14.067.948	1.067.850.780	513.419	-	1.322.584.139
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.648.941.094	692.397.630	7.243.910.331	541.490.586	1.658.978.709	30.785.718.350
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4.004.604.506	257.912.406	7.862.202.602	2.353.055	-	12.127.072.569
Tại ngày cuối kỳ	5.635.141.114	243.844.458	6.794.351.822	1.839.636	-	12.675.177.030

30/06/2016 01/01/2016

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

24.334.824.947 23.044.231.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	* Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	16.168.057.000	188.000.000	16.356.057.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.168.057.000	188.000.000	16.356.057.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	102.166.665	102.166.665
Số tăng trong kỳ	-	20.833.332	20.833.332
- Khấu hao trong kỳ	-	20.833.332	20.833.332
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	122.999.997	122.999.997
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.168.057.000	85.833.335	16.253.890.335
Tại ngày cuối kỳ	16.168.057.000	65.000.003	16.233.057.003

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	62.863.464.585	55.016.740.407
Bất động sản ở Bình Dương	717.507.500	717.507.500
Bất động sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu	-	1.845.000.000
Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	18.155.930.592	18.155.930.592
Căn hộ Vinhomes (08 căn)	9.717.486.298	-
Bất động sản ở Bào Lộc - Lâm Đồng	34.272.540.195	34.272.540.195
Chi phí khác	-	25.762.120
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	62.863.464.585	55.016.740.407

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Văn phòng phẩm	42.914.337	35.950.150
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	51.833.543	24.719.031
Cộng	94.747.880	60.669.181

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Vận tải Biển Vinafco	459.545.455	459.545.455	200.363.637	200.363.637
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu Khí	33.377.400	33.377.400	33.377.400	33.377.400
Công ty TNHH Một Thành Viên Đỗ Tuấn Phạm Quỳnh Trâm	-	-	87.936.836	87.936.836
Công ty cổ phần Nhật Việt	394.167.817	394.167.817	100.171.365	100.171.365
Các khoản phải trả người bán khác	-	-	98.545.455	98.545.455
	214.866.453	214.866.453	163.763.072	163.763.072
Cộng	1.101.957.125	1.101.957.125	684.157.765	684.157.765

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Số phải nộp		Số đã nộp		30/06/2016	
Phải nộp	106.246.603	2.958.996.243	(2.539.870.021)	525.372.825				
Thuế giá trị gia tăng	106.246.603	353.469.129	(459.715.732)	-				
Thuế TNDN	-	875.451.569	(480.000.000)	395.451.569				
Thuế TNCN	-	339.520.000	(325.098.744)	14.421.256				
Tiền thuế đất	-	1.390.555.545	(1.275.055.545)	115.500.000				
Phải thu	201.072.759	-	201.072.759	-				
Thuế TNDN	198.299.835	-	198.299.835	-				
Thuế TNCN	2.772.924	-	2.772.924	-				
12. Phải trả ngắn hạn khác			30/06/2016	01/01/2016				
Kinh phí công đoàn			43.826.160	-				
Cổ tức phải trả			9.595.054.120	4.997.716.120				
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			2.586.959.042	1.376.959.042				
Các khoản phải trả, phải nộp khác			254.621.000	-				
Cộng			12.480.460.322	6.374.675.162				

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(6.465.116.864) (1.692.214.520)	35.213.905.585	6.895.533.822	8.992.842.084	159.174.276.807 (1.692.214.520)
Tăng trong năm					37.804.179.393		37.804.179.393
Lãi trong năm				271.164.144	(271.164.144)		-
Trích quỹ đầu tư phát triển					(1.186.304.278)		(1.186.304.278)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(17.276.948.400)		(17.276.948.400)
Chia cổ tức					25.965.296.393		25.965.296.393
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	35.485.069.729	25.965.296.393	8.992.842.084	176.822.989.002
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	35.485.069.729	25.965.296.393	8.992.842.084	176.822.989.002
Lãi trong kỳ					3.464.571.844		3.464.571.844
Trích quỹ đầu tư phát triển				1.432.641.339	(1.432.641.339)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(12.793.772.054)		(12.793.772.054)
Chia cổ tức đợt 2/2015					(11.738.883.000)		(11.738.883.000)
Số dư cuối kỳ này	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	3.464.571.844	8.992.842.084 *	155.754.905.792

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản- Công ty Cổ phần	31.566.000.000	38,43	31.566.000.000	38,43
Vốn góp của các đối tượng khác	50.580.920.000	61,57	50.580.920.000	61,57
Cộng	82.146.920.000	100	82.146.920.000	100



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	82.146.920.000	82.146.920.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	82.146.920.000	82.146.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.738.883.000	5.538.065.400

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.214.692	8.214.692
- Cổ phiếu phổ thông	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	303.170
- Cổ phiếu phổ thông	388.770	303.170
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.911.522
- Cổ phiếu phổ thông	7.825.922	7.911.522
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	8.499,84	8.506,44
- EUR	872,23	877,69
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862.048	3.261.862.048

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu bán hàng hóa	966.790.000	97.001.595.079
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.535.405.160	19.494.104.407
Doanh thu Bất động sản	-	130.000.000.000
Cộng	20.502.195.160	246.495.699.486

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá vốn của hàng hoá đã bán	935.000.000	95.485.635.449
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.564.446.970	18.307.439.382
Giá vốn bất động sản	-	74.891.821.552
Cộng	13.499.446.970	188.684.896.383

1388
ÔNG T
HIỆM H
VỤ T
NH K
IỂM T
M VI
P.HC

33
IG
HÀ
IG
JU
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	900.833.078	596.385.046
Lãi bán hàng trả chậm	2.410.552.373	937.671.363
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160.132	4.050.529
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.520.865
Cộng	3.311.545.583	1.541.627.803
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền vay	114.365.944	3.533.181.008
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.106.904	3.248.136
Chi phí tài chính khác	943.429	610.391
Cộng	118.416.277	3.537.039.535
5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nhân viên	1.641.684.906	1.848.778.075
Các khoản chi phí khác	1.285.215.451	714.819.572
Cộng	2.926.900.357	2.563.597.647
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nhân viên	1.847.857.696	2.076.038.602
Chi phí khấu hao	236.259.932	219.931.322
Các khoản chi phí khác	847.403.265	529.204.800
Cộng	2.931.520.893	2.825.174.724
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu thanh lý tài sản cố định	-	20.000.000
Thu thanh lý phế liệu và thu khác	34.627.617	69.268.198
Cộng	34.627.617	89.268.198

4-C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
VĂN PHÒNG QUẢN LÝ
DÂN DẪN
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí thanh lý tài sản	32.000.000	853.770
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	-	1.169.370.866
Chi phí khác	60.450	24.885
Cộng	32.060.450	1.170.249.521

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế, năm trước là 22%..

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.340.023.413	49.345.637.677
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	37.234.432	1.165.850.001
- Các khoản điều chỉnh tăng	37.234.432	1.169.370.866
+ Chi nộp phạt vi phạm hành chính	-	1.169.370.866
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	16.234.432	-
+ Thù lao HDQT BKS	21.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	3.520.865
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.520.865
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.377.257.845	50.511.487.678
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ HĐSX KD	4.377.257.845	(4.596.690.770)
- Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất	-	55.108.178.448
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	-	12.123.799.259
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	875.451.569	2.775.334.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	875.451.569	14.899.133.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.464.571.844	34.446.504.400
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho	-	(6.396.886.027)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.396.886.027)
<i>Quyế KTPL từ LN sau thuế</i>	-	(6.396.886.027)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.464.571.844	28.049.618.373
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.825.922	7.911.522
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	443	3.545
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.958.753	170.876.155
Chi phí nhân công	3.489.542.602	3.924.816.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.343.417.471	1.089.429.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.787.586.147	18.192.231.263
Chi phí khác bằng tiền	1.700.363.247	318.858.026
Cộng	18.422.868.220	23.696.211.753

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lương và các khoản phúc lợi khác	135.000.000	135.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ cảng. Do đó, công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị hợp lý		Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.347.821.992	1.989.452.051	5.347.821.992	1.989.452.051
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.500.000.000	34.000.000.000	22.500.000.000	34.000.000.000
Các khoản cho vay	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.558.960.631	58.408.203.529	56.558.960.631	58.408.203.529
Cộng	84.556.782.623	94.547.655.580	84.556.782.623	94.547.655.580
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	13.538.591.287	7.058.832.927	13.538.591.287	7.058.832.927
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	13.538.591.287	7.058.832.927	13.538.591.287	7.058.832.927

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2016 và vào ngày 30/06/2016.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

330521
CÓN
RÁCH NH
DỊCH VỤ
ÀI CHÍNH
VÀ KIẾ
NAM
7 - TP.

N.03
CÔ
CÔ
CÁ
RAU
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	13.538.591.287	-	13.538.591.287
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	1.101.957.125	-	1.101.957.125
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	12.436.634.162	-	12.436.634.162
Số đầu kỳ	7.058.832.927	-	7.058.832.927
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	684.157.765	-	684.157.765
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	6.374.675.162	-	6.374.675.162

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

3884-C.
CÔNG TY
M HỮU HẠ
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
VIỆT
HỒ CHÍ

233
TỔNG
HÀ
TỔNG
QUY
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

